

Hình thái nòng nọc loài cóc mày mắt trắng *Leptobrachium leucops* Stuart, Rowley, Tran, Le & Hoang 2011 (Anura: Megophryidae) ở Vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng

Lê Thị Thùy Dương, Trần Thị Cẩm Loan, Huỳnh Vũ Hồng Anh, Trần Thị Anh Đào

Tóm tắt—Hình thái nòng nọc của loài Cóc mày mắt trắng *Leptobrachium leucops* Stuart, Rowley, Tran, Le & Hoang 2011 lần đầu tiên được mô tả từ các mẫu vật thu tại Vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng ở các giai đoạn từ 25 đến 41. Mẫu vật được định danh bằng cách nuôi tới khi biến thái tại Phòng thí nghiệm Động vật, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài tự nhiên, nòng nọc loài *Leptobrachium leucops* sống ở tầng đáy nơi nước chảy chậm. Cơ thể màu nâu đen tới đen. Thân hình oval, mắt hướng mặt lưng. Óng thờ đơn, phía bên trái thân. Óng huyết nằm bên phải, hai cơ quan đường bên nằm so le nhau. Miệng nằm ở đầu mõm, hướng dưới. Bao hàm, màu đen, dày; mép bao hàm trên và dưới đều có khía răng cưa. Công thức răng sừng $1(5+5)/(4+4)1$. Chiều dài thân và đường kính miệng có xu hướng tăng dần qua các giai đoạn. Trong khi đó, răng thưa dần và biến mất hoàn toàn ở giai đoạn 41.

Từ khóa—*Leptobrachium leucops*, hình thái nòng nọc, nuôi nhốt, Bidoup – Núi Bà, Việt Nam

1 GIỚI THIỆU

Loài Cóc mày mắt trắng *Leptobrachium leucops* được mô tả lần đầu tiên năm 2011 bởi Stuart và cộng sự với các mẫu vật thu được tại Vườn quốc gia (VQG) Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng [8]. Hiện nay, loài này chỉ ghi nhận được duy nhất trên cao nguyên Langbiang, Việt Nam [8].

Sự hiểu biết về giai đoạn nòng nọc của loài này hiện vẫn chưa được biết đến. Bài báo này lần đầu tiên mô tả hình thái nòng nọc của loài này dựa trên

Ngày nhận bản thảo: 10-04-2017; Ngày chấp nhận
đăng: 17-09-2017; Ngày đăng: 30-8-2018

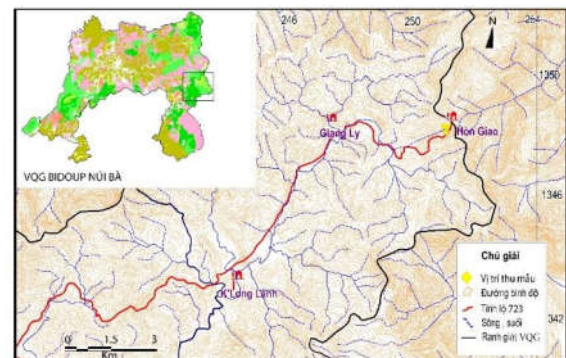
Lê Thị Thùy Dương*, Trần Thị Cẩm Loan, Huỳnh Vũ
Hồng Anh, Trần Thị Anh Đào – Trường Đại học Khoa học
Tự nhiên, ĐHQG-HCM

*Email: lttduong@hcmus.edu.vn

các mẫu vật thu được tại VQG Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng.

2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Mẫu nòng nọc được thu vào tháng 3 năm 2014 tại khu vực trạm kiểm lâm Hòn Giao, VQG Bidoup-Núi Bà. Khu vực thu mẫu có độ cao trung bình 1651,4m, tọa độ $12^{\circ}18'48''$ đến $12^{\circ}18'61''$ vĩ độ Bắc và $108^{\circ}71'31''$ đến $108^{\circ}71'38''$ kinh Đông. Mẫu thu được ở 5 điểm trên cùng dòng suối, mỗi điểm cách nhau khoảng 10m (Hình 1).



Hình 1. Sơ đồ vị trí thu mẫu trong Vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng

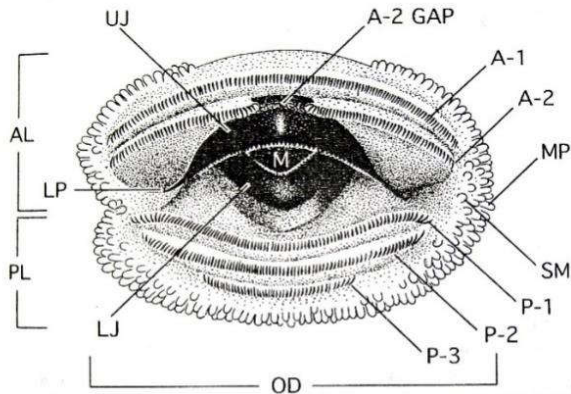
Nòng nọc được thu bằng vợt hoặc bắt bằng tay. Ghi nhãn, chụp hình mẫu sống trước khi cố định mẫu. Mẫu được cố định trong formol 4%. Mẫu được định danh dựa vào quá trình nuôi mẫu sống trong phòng thí nghiệm từ giai đoạn nòng nọc đến giai đoạn con non.

Giai đoạn phát triển của từng mẫu nòng nọc xác định theo Gosner (1960) [3].

Các mô tả về hình thái và cấu trúc miệng được dựa trên các chỉ tiêu hình thái theo Altig & McDiarmid (1999) [2], Altig (2007) [1]: TL: Tổng chiều dài; BL: Chiều dài thân; TAIL: Chiều dài đuôi; ODW: Đường kính miệng; SS:

Khoảng cách từ mút mõm tới ống thờ; IND: Khoảng cách giữa hai mũi; RND: Khoảng cách từ mút mõm tới mũi; ED: Đường kính mắt; NPD: Khoảng cách ngoài giữa hai mắt; IP: Khoảng cách trong giữa hai mắt; BH: Chiều cao thân; BW: Độ dày thân; MTH: Chiều cao đuôi; UF: Chiều cao lớn nhất vây đuôi trên; LF: Chiều cao lớn nhất vây đuôi dưới.

Đĩa miệng: mô tả các đặc điểm hình thái đĩa miệng dựa theo tác giả Altig & McDiarmid (1999) [2] (Hình 2).



Hình 2. Cấu trúc đĩa miệng của nòng nọc [2]

AL: môi trên; A-1 và A-2: hàng răng sừng đầu tiên và thứ hai; A-2 GAP: khoảng trống giữa hàng răng thứ hai của môi trên; LJ: bao hàm dưới; LP: khía bên của bao hàm trên; M: miệng; MP: gai thịt ở phía bên; OD: đĩa miệng; PL: môi dưới; P-1, P-2, và P-3: hàng răng đầu tiên, thứ hai và thứ ba của môi dưới; SM: gai thịt gần mép; UJ: bao hàm trên.

Răng sừng: công thức răng (LTRF) thể hiện số lượng răng sừng nguyên hay chia ở môi trên, môi dưới; hướng của răng sừng, hình dạng [2]. Các chi tiết về hình thái (mầm chân, miệng...) được quan sát và chụp hình bằng kính lúp Olympus SZ1.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Việc định danh các mẫu nòng nọc được xác định dựa vào quá trình nuôi ba mẫu sống tại Phòng thí nghiệm Động vật, Bộ môn Sinh thái – Sinh học Tiến hóa, Khoa Sinh học – Công nghệ Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – ĐHQG

Tp.HCM (Hình 3). Mẫu con non có đặc điểm hình thái tương đồng với mô tả của Stuart và cộng sự, 2011 với các đặc điểm nhận dạng chính: ½ con người có màu trắng, nhiều đốm trắng trên lưng, bụng tối màu, đầu rộng, mút mõm tròn, đầu lưỡi hình tim, không có răng lá mía, chân trước mảnh, không có màng, đầu ngón chân tù, chân sau tương đối ngắn, ngón mảnh, da trơn, hơi sần sùi ở phần cuối lưng, gần hậu môn [8].

Mẫu vật nghiên cứu: Đã phân tích 42 mẫu nòng nọc các giai đoạn (GD): 25–27, 31, 33, 37–39, 41. Số lượng mẫu từng giai đoạn và số đo chi tiết của từng mẫu được trình bày trong Bảng 1.

Đặc điểm nhận dạng của nòng nọc loài *Leptobrachium pullum* được dựa trên hình thái nòng nọc ở giai đoạn 33 (giai đoạn được cho là đầy đủ các bộ phận cơ thể theo Gosner 1960 [3]) có đặc điểm chi tiết như sau:

Đặc điểm hình thái:

Mặt lưng: có hình oval. Tổng chiều dài cơ thể trung bình là 7,8cm trong đó dài thân trung bình là 2,83cm và dài đuôi trung bình là 5,01cm. Mõm tròn, rộng. Lỗ mũi to và có hình elip, nằm ở trước lưng, có thể nhìn thấy từ trên. Khoảng cách từ đầu mõm đến mũi trung bình là 0,4cm. Khoảng cách giữa hai mũi là 0,5cm. Mắt tròn, định hướng mặt bên, có thể nhìn thấy từ mặt bên và mặt lưng. Khoảng cách trong giữa hai mắt là 1,13cm và khoảng cách ngoài giữa hai mắt là 0,5cm.

Mặt bên: cơ thể hình oval; ống thờ đơn, phía bên trái thân, ngắn, nằm giữa khoảng cách từ mút mõm đến lỗ mở của ống huyết, hướng về phía sau và lên trên; ống thờ có mút tròn hoặc tạo thành hình vòng cung. Khoảng cách từ mõm đến ống thờ trung bình là 1,45cm. Chiều cao và dày thân trung bình lần lượt là 1,21cm và 1,51cm. Chiều cao đuôi trung bình là 1,58cm.



Hình 3. *Leptobrachium leucops* biến thái khi nuôi trong phòng thí nghiệm

Mặt bụng: Hình oval, da bụng mỏng nhìn rõ khối nội tạng bên trong. Ống huyết nằm bên phải, hai đường mép đường bên nằm so le nhau.

Phần đuôi: Dài đuôi bằng 0,58–0,75 lần tổng chiều dài (TAIL/TL) và tỷ lệ TAIL/BL bằng 1,39–2,5 (n=2). Cơ đuôi dày, vây đuôi dày, bắt đầu tại đường giao nhau giữa phần thân và phần đuôi và mỏng dần về phía chót đuôi, mút vây đuôi tròn; đoạn cao nhất của đuôi nằm ở giữa đuôi, tỷ lệ UF/MTH bằng 0,23–0,48 và tỷ lệ UF/LF bằng 1–1,61; Các đốt cơ đuôi hình “<”. Hai mép cơ đuôi song song với trục thân, thu nhọn về phía sau ở khoảng $\frac{1}{4}$ chiều dài đuôi, tiếp tục thon lại ở phía sau tạo thành mút đuôi nhọn.

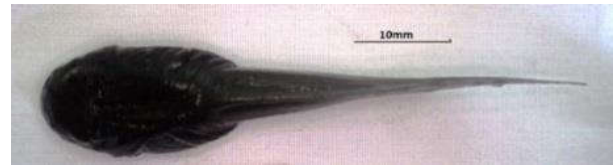
Phần miệng: Miệng hướng dưới. Một hàng gai thịt viền xung quanh miệng ngoại trừ phía trên, chiều dài đoạn không có gai thịt nhỏ hơn chiều dài hàng răng ngoài cùng phía trên (A1), tương ứng với một hoặc hai gai thịt. Gai thịt môi

trên hình ngón tay, cách đều nhau; gai thịt ở mép và môi dưới nhỏ dần, nhọn hơn so với các gai ở môi trên. Khoảng cách giữa các gai ở môi dưới thưa hơn so với khoảng cách giữa các gai ở môi trên; mép bên trong giữa môi trên và môi dưới có từ 4–7 gai thịt nằm rải rác.

Bên trong hàng gai thịt là các hàng răng sừng, môi trên có 5–7 hàng, môi dưới có 6 hàng. Răng sừng môi trên, hàng trên cùng (A1) ngắn, viền theo mép môi trên, các hàng răng sừng tiếp theo bị phân cách bởi bao hàm, hàng răng thứ hai có khoảng phân cách hẹp, gần chạm nhau, độ dài các hàng răng tiếp theo ngắn dần: $A7 < A6 < A5 < A4 < A3 < A2$. Răng sừng môi dưới 5,6 hàng, hàng dưới cùng P6 ngắn, viền theo mép môi dưới; các hàng răng sừng tiếp theo ngắn dần $P1 < P2 < P4 < P3$ (Hình 4).

Mẫu vật lúc còn sống

Mẫu vật trong dung dịch bảo quản



A. Mặt lưng



B. Mặt bên

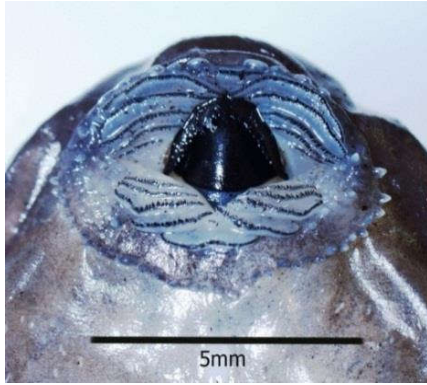


C. Mặt bụng

Hình 4. Hình thái chung của nòng nọc loài *Leptobranchium leucops* (giai đoạn 33, KHM: T2–10, đơn vị: 10mm)

Trong cùng là bao hàm, màu đen, dày; mép bao hàm trên và dưới đều có khía răng cưa.

LTRF: $1(6+6), (5+5)/(4+4), (5+5), (4+5)1$ nhưng đa số là $1(5+5)/(4+4)1$ (Hình 5)



Hình 5. Ảnh chụp đĩa miệng nòng nọc loài *Leptobrachium leucops* ở giai đoạn 33 (LTRF: 1(5+5)/(4+4)1)

Màu sắc của nòng nọc trong dung dịch bảo quản tương tự như lúc còn sống, đầu, thân màu đen hoặc nâu đen, phần bụng nơi giao với thân màu nhạt hơn (Hình 4).

Kích thước cơ thể: Tổng chiều dài cơ thể tăng dần qua các giai đoạn, tăng từ $5,21 \pm 1,24$ cm ở giai đoạn 25 lên đến $6,8 \pm 0,32$ cm ở giai đoạn 26, chiều dài cơ thể ở giai đoạn 27–33 tăng không đáng kể, từ 7,54cm ở giai đoạn 27 đến 7,84cm ở giai đoạn 33. Sự tăng trưởng của nòng nọc ở các giai đoạn 37–41 nhanh hơn so với các giai đoạn trước, chiều dài cơ thể tăng từ 8,35cm ở giai đoạn 37 đến 9,44cm ở giai đoạn 41. Kích thước của nòng nọc trong từng giai đoạn được trình bày trong Bảng 1.

Chiều dài đuôi cũng tăng theo chiều dài cơ thể, tuy nhiên tỷ lệ TAL/TL thay đổi không đáng kể qua các giai đoạn (0,64–0,65cm), tỷ lệ

TAL/BL có xu hướng giảm ở giai đoạn 25 (1,81 cm) đến 31 (1,68cm). Tuy nhiên đến giai đoạn 41 tỉ lệ này lại tăng dần (giai đoạn 33:1,78cm, giai đoạn 41: 1,89cm). Chiều cao vây trên và vây dưới cũng có xu hướng tăng dần, nhưng tỷ lệ UF/MTH không thay đổi nhiều qua các giai đoạn 25–41 (0,29–0,36cm).

Đường kính miệng có xu hướng tăng dần theo các giai đoạn, từ 0,5cm ở giai đoạn 25 đến 0,83cm ở giai đoạn 39.

Sự thay đổi mầm chân (Hình 6): Sự phân chia các giai đoạn phát triển dựa vào sự thay đổi của mầm chân [3]. Những thay đổi cụ thể ở nòng nọc của *L. leucops* được mô tả như sau:

Giai đoạn 25: mang hai bên đóng.

Giai đoạn 26: mầm chân bắt đầu xuất hiện, tỉ lệ L (chiều dài) < $\frac{1}{2}$ D (chiều rộng).

Giai đoạn 27: mầm chân kéo dài ($L \geq \frac{1}{2} D$).

Giai đoạn 31: dạng bàn chân bắt đầu hình thành, ngón chưa phân biệt.

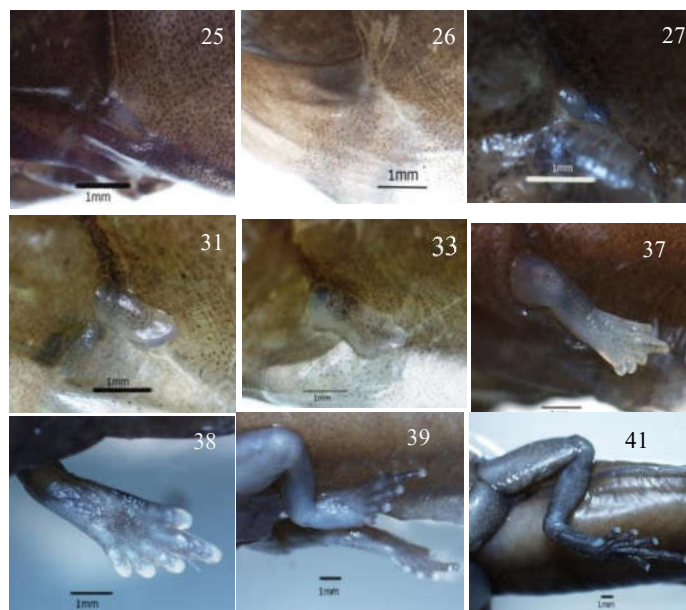
Giai đoạn 33: ngón 2 và 3 đã phân tách.

Giai đoạn 37: tất cả các ngón tách biệt, bàn chân rõ ràng, ống chân và đuôi bắt đầu tách biệt.

Giai đoạn 38: củ máu trong của bàn chân xuất hiện, các phần đuôi, ống chân rõ ràng.

Giai đoạn 39: các máu dưới ngón chân rõ ràng.

Giai đoạn 41: mầm chi trước bắt đầu xuất hiện và ống huyết tiêu giảm, ống chân và đuôi kéo dài gần giống con trưởng thành.



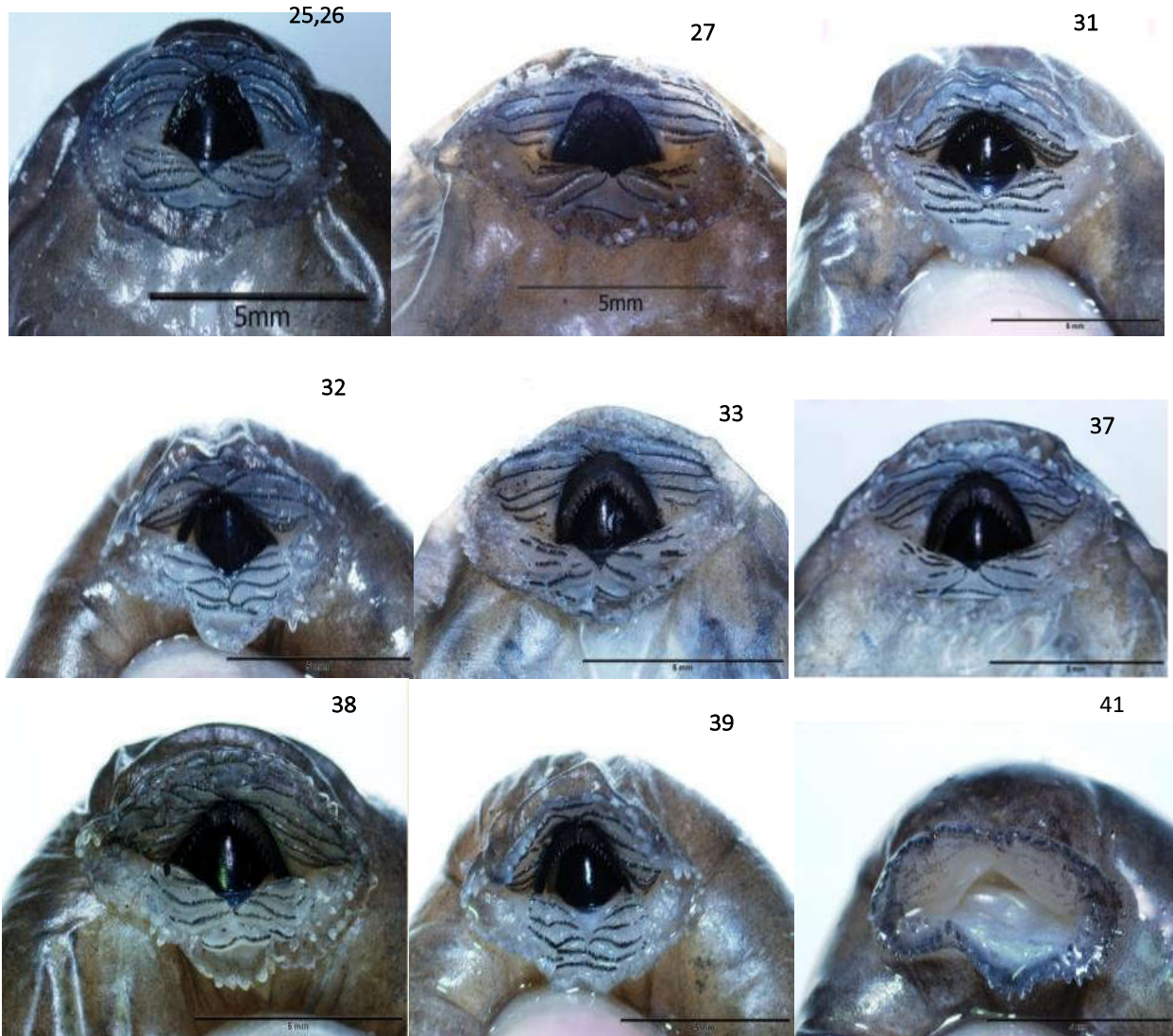
Hình 6. Sự phát triển chi sau của nòng nọc loài *Leptobrachium leucops* qua các giai đoạn 25–41

Bảng 1. Chi tiêu hình thái qua các giai đoạn phát triển của nòng nọc loài *Leptobranchium leucops* (n=42 đơn vị: cm)

Số đo	Giai đoạn phát triển									
	25 (n=27)	26 (n=4)	27 (n=2)	31 (n=1)	33 (n=2)	37 (n=3)	38 (n=1)	39 (n=1)	41 (n=1)	
TL	5,21±1,24	6,8 ± 0,32	7,7 ± 0,57	7,84	7,8 ± 0,41	8,35 ± 0,36	8,6	9,22	9,44	
BL	1,86±0,49	2,51 ± 0,12	2,95 ± 0,21	3,04	2,83 ± 0,3	0,38 ± 0,11	3,18	3,19	3,27	
TAL	3,33±0,85	4,23 ± 0,22	4,75 ± 0,35	4,8	5,01 ± 0,16	5,27 ± 0,26	5,62	6,03	6,18	
MTH	1,11±0,32	1,49 ± 0,05	1,58 ± 0,04	1,75	1,58 ± 0,03	1,84 ± 0,16	1,88	1,86	1,72	
ODW	0,5±0,13	0,67 ± 0,05	0,74 ± 0,02	0,82	0,76 ± 0,02	0,83 ± 0,03	0,85	0,86	0,71	
UF	0,39±0,1	0,44 ± 0,06	0,55 ± 0,08	0,56	0,54 ± 0,01	0,61 ± 0,05	0,63	0,59	0,62	
LF	0,33±0,09	0,3 ± 0,03	0,5 ± 0,08	0,55	0,47 ± 0,04	0,54 ± 0,1	0,51	0,50	0,48	
ED	0,17±0,07	0,24 ± 0,02	0,26	0,31	0,3 ± 0,02	0,33 ± 0,01	0,33	0,33	0,35	
TMW	0,47±0,21	0,64 ± 0,13	0,75 ± 0,05	0,77	0,77 ± 0,02	0,82 ± 0,02	0,93	0,93	0,85	
BH	0,77±0,36	1,14 ± 0,12	1,19 ± 0,06	1,26	1,21 ± 0,12	1,41 ± 0,04	1,48	1,48	1,29	
BW	0,97±0,39	1,37 ± 0,14	1,45 ± 0,03	1,65	1,51 ± 0,09	1,65 ± 0,11	1,58	1,58	1,49	
NPD	0,38±0,1	0,44±0,05	0,48±0,01	0,58	0,5±0,02	0,53±0,08	0,54	0,54	0,34	
IP	0,65±0,35	1,08±0,03	0,99±0,09	1,12	1,13±0,04	1,13±0,04	1,16	1,16	1,02	
SS	1,29±0,45	1,5±0,16	1,62±0,03	1,75	1,45±0,6	1,85±0,07	1,86	1,86	1,61	
IND	0,36±0,24	0,53±0,06	0,58	0,66	0,5±0,16	0,65±0,04	0,65	0,65	0,41	
RND	0,26±0,17	0,34±0,04	0,37	0,45	0,4±0,05	0,41±0,01	0,43	0,43	0,31	

Sự thay đổi về kích thước và hình thái miệng (Hình 7): Số hàng răng ở môi trên từ giai đoạn 25–33 là 1(5+5), giai đoạn 37–39 có sự thay đổi 1–2 hàng răng. Số hàng răng ở môi dưới có sự thay đổi bắt đầu ở giai đoạn 33. Mật độ răng trong

hàng cũng có sự thay đổi: răng thưa dần từ giai đoạn 33–39, hàng răng bị đứt đoạn. Ở giai đoạn 41, răng và vỏ bao hàm biến mất hoàn toàn, gai thịt môi trên tiêu giảm.



Hình 7. Cấu trúc miệng nòng nọc *Leptobrachium leucops* qua các giai đoạn 25–41 (đơn vị: 5mm)

So với nòng nọc của các loài khác trong giống *Leptobrachium*, nòng nọc loài *Leptobrachium leucops* khác biệt ở đặc điểm màu sắc cơ thể là màu đen đậm toàn thân, trên thân không có đốm đen hay các đường sáng màu. Ngược lại, ở nòng nọc của các loài khác trong giống *Leptobrachium*, cơ thể có màu nâu đến nâu

sáng với nhiều đốm đen trên thân và vùng cơ đuôi và vây đuôi [4-7]

Ngoài ra, nòng nọc loài *Leptobrachium leucops* phân biệt với nòng nọc của các loài khác trong giống *Leptobrachium* đã được mô tả ở công thức hàm răng (Bảng 2).

Bảng 2. Công thức hàm răng ở các loài trong chi *Leptobrachium* đã được mô tả

Species	LTRF	Nguồn
<i>Leptobrachium leucops</i>	1(5+5)/(4+4)1	
<i>Leptobrachium chapaense</i>	1(6+6)-(8+8)/(5+5)-(7+7)1	[6]
<i>Leptobrachium echinatum</i>	1(5+5)-(6+6)/(4+4)-(5+5)1	[4]
<i>Leptobrachium nigrops</i>	1(6+6)/(5+5)1	[5]
<i>Leptobrachium pullum</i>	1(5+5)-(6+6)/(5+5)1	[5]
<i>Leptobrachium smithi</i>	2(5+5)-(7+7)/(5+5)-(6-5)1	[7]

4 KẾT LUẬN

Hình thái nòng nọc loài cóc máy mắt trắng *Leptobrachium leucops* lần đầu được mô tả hình thái với các đặc điểm nhận dạng: Thân hình oval, mắt hướng mặt lưng. Ống thở đơn, phía bên trái thân. Ống huyết nằm bên phải, hai đường mép đường bên nằm so le nhau. Miệng nằm ở đầu mõm, hướng dưới. Bao hàm, màu đen, dày; mép bao hàm trên và dưới đều có khía răng cưa. Công thức hàm răng 1(5+5)/(4+4)1. Chiều dài thân và đường kính miệng có xu hướng tăng dần qua các giai đoạn.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số C2015-18-23. Cảm ơn Phan Xuân Thịnh, Võ Ngọc Thịnh, Đặng Ngọc Sang và Tạ Văn Thức đã hỗ trợ trong quá trình thực địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] R. Altig, A primer for the morphology of anuran tadpoles, *Herpetological Conservation and Biology*, vol. 2, no. 1, pp. 71–74, 2007.
- [2] R. Altig, R.W. McDiarmid, *Tadpoles: the biology of anuran larvae*. Chicago, London, The University of Chicago Press, 1999.
- [3] K.L. Gosner, A simplified table for staging anuran embryos and larvae with notes on identification, *Herpetologica*, vol. 16, no. 3, pp. 183–190, 1960.
- [4] S. Grosjean, The tadpole of *Leptobrachium (Vibrissaphora) echinatum* (Amphibia, Anura, Megophryidae), *Zoosystema*, vol. 23, no. 1, pp. 143–156, 2001.
- [5] R.F. Inger, Tadpoles of the Forested regions of Borneo, *Feldiana: Zoology*, vol. 26, 1985.
- [6] T.Q. Lê, Đặc điểm sinh học nòng nọc một số loài lưỡng cư ở vườn quốc gia Bạch Mã, Luận văn thạc sĩ, Trường đại học Vinh, 2010.
- [7] P. Singh, M. Dey, S.N. Ramanujam, A description of the tadpole of *Leptobrachium smithi* (anura: megophryidae) from South Assam, India, *Conservation and Biology*, vol. 11, no. 2, pp. 280–285, 2016.
- [8] B.L. Stuart, The *Leptobrachium* (Anura: Megophryidae) of the Langbian Plateau, southern Vietnam, with description of a new species, *Zootaxa*, 2804, pp. 25–40, 2011.

Tadpole morphology of the white-eyed toad *Leptobrachium leucops* Stuart, Rowley, Tran, Le & Hoang 2011 (Anura: Megophryidae) in Bidoup – Nui Ba National Park, Lam Dong province

Le Thi Thuy Duong^{1,*}, Tran Thi Cam Loan¹, Huynh Vu Hong Anh¹, Tran Thi Anh Dao¹

¹University of Science, VNUHCM

*Corresponding author: lttduong@hcmus.edu.vn

Received: 10-4-2017; Accepted: 17-9-2017; Published: 30-8-2018

Abstract—We describe the tadpole morphology of the white-eyed megophryd, *Leptobrachium leucops* Stuart, Rowley, Tran, Le & Hoang 2011 based on specimens originating from Bidoup – Nui Ba National Park, Lam Dong Province, Vietnam. The description is based on larva in developmental stages 25 - 41, which were bred at the University of Science, Vietnam National University-Ho Chi Minh City. Tadpoles of *Leptobrachium leucops* live in slow-flowing water - benthic with the body color from brown-black to

black. Body oval shape in lateral view, dorso-laterally positioned eyes. Spiracle sinistral and left-lateral positioned. Vent tube medially located at body end, ventrally positioned. Oral disk ventrally positioned and bordered by a papillae row, in general, the keratodont row formulae of the is 1(5+5)/(4+4)1. Body length and oral disk width increase during developmental stages while tooth density decreases gradually and disappears at the stage of 41.

Keywords—*Leptobrachium leucops*, tadpole morphology, captive breeding, Bidoup-Nui Ba, Vietnam